

CÔNG NHÂN TRÍ THỨC - QUAN NIỆM, ĐẶC ĐIỂM

Trần Thị Như Quỳnh^(*)

1 Quan niệm về công nhân trí thức

■ Xung quanh quan niệm về công nhân trí thức (CNTT) hiện vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng, phải gọi bộ phận công nhân bậc cao là CNTT (intellectual labour), song cũng có ý kiến cho rằng, phải gọi là “công nhân trí thức” (knowledge labour). Theo chúng tôi, khi nói tới công nhân trí thức là nói tới trình độ của công nhân (bao gồm cả tri thức kinh nghiệm, tri thức sống...), như vậy, quan niệm công nhân trí thức chủ yếu mang tính định lượng, còn quan niệm CNTT mang cả tính định lượng lẫn định tính. CNTT chỉ bộ phận công nhân có trình độ ngang với trí thức, trình độ này hiện nay được cụ thể hóa bằng trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, hoặc những công nhân

tối thiểu tốt nghiệp trung học phổ thông nhưng phải được đào tạo thêm về mặt lý luận là từ cao đẳng trở lên, về mặt thực tiễn là học nghề đạt trình độ công nhân kỹ thuật. Như vậy, cách gọi CNTT chỉ ra cả mức độ tối thiểu phải có, mức độ tối đa không giới hạn. Tuy nhiên, xét cho cùng, cả hai cách gọi trên đều chỉ bộ phận công nhân bậc cao, bộ phận này được hình thành từ sự gia nhập của một bộ phận tầng lớp trí thức vào hàng ngũ giai cấp công nhân (GCCN) và một bộ phận công nhân được đào tạo theo yêu cầu của CNH, HĐH gắn liền với khoa học - công nghệ hiện đại. Đây chính là quá trình lịch sử trí thức hóa GCCN, đưa GCCN từng bước trở thành GCCN của văn minh trí tuệ. Đó cũng là quá trình “trí thức hóa công nông” và “công nông hóa trí thức” như dự đoán thiên tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đặc trưng lao động của CNTT là lao động bằng tri thức, kỹ năng nghề nghiệp hiện đại với công nghệ tiên tiến và có tính xã hội hóa cao. Nghĩa là, họ

^(*) ThS. KHXH&NV, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực II, Học viện CT-HCQG Hồ Chí Minh

vừa có khả năng sử dụng trang thiết bị hiện đại, vừa có khả năng hoạt động sáng tạo, linh hoạt với trình độ chuyên môn cao. Khác so với công nhân của thời đại công nghiệp cơ khí, CNTT có thêm nhiều tri thức liên thông với các nghề nghiệp, lĩnh vực khác. Quá trình lao động của họ cần tới những phẩm chất riêng của từng người song luôn gắn bó, liên hiệp và cần tới sự hỗ trợ của nhiều người, nhiều ngành khác. Tính chất xã hội hóa ngày nay của lao động công nghiệp không chỉ là hợp tác - liên kết theo chiều công nghệ - kỹ thuật mà còn mở ra theo nhiều chiều khác như kinh tế - xã hội: sản phẩm phải hướng tới chất lượng quốc tế, đảm bảo phát triển bền vững, an toàn về môi trường... Họ đang sản xuất nhưng đã phải quan tâm đến phẩm cấp hàng hóa trên nhiều phương diện khác nhau của đời sống.

CNTT phải có trình độ học vấn, khoa học - công nghệ cao, họ vừa tham gia trực tiếp trong lao động sản xuất công nghiệp và dịch vụ công nghiệp tạo ra của cải, vật chất và các dịch vụ tiện ích cho xã hội, vừa tham gia hoạt động trong quá trình quản lý, nghiên cứu, phát minh, sáng chế khoa học.

Như vậy, CNTT, trong giai đoạn hiện nay, là khái niệm dùng để chỉ bộ phận tinh túy nhất của GCCN hiện đại, được hình thành và phát triển gắn liền với sự hình thành và phát triển của nền kinh tế tri thức, bao gồm những người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên, đang trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, quản lý sản xuất - kinh doanh, nghiên cứu và quản lý khoa học - kỹ thuật gắn với sản xuất - kinh doanh hoặc trực tiếp vận hành, sử dụng các công cụ, phương tiện sản xuất công nghiệp tiên tiến, hiện đại; là lực lượng đại diện cho nhu cầu và xu hướng dân chủ hóa xã hội,

với trình độ xã hội hóa, quốc tế hóa rất cao; là lực lượng làm chủ tri thức khoa học và công nghệ, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH, hội nhập kinh tế quốc tế.

Tóm lại, CNTT là một bộ phận cốt lõi của công nhân hiện đại, là bộ phận thể hiện tập trung nhất những tinh túy mà GCCN hiện đại có: tầm cao trí tuệ; tính tổ chức và linh hoạt; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; thực sự làm chủ tri thức khoa học và công nghệ; đại diện cho nhu cầu và xu hướng dân chủ hóa xã hội; mang tính xã hội hóa, quốc tế hóa cao. Điều này cho thấy, CNTT chính là một bộ phận của nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức, bộ phận này đặc biệt ở chỗ là hoạt động của nó gắn trực tiếp hoặc gián tiếp với quá trình sản xuất công nghiệp hoặc quá trình sản xuất có tính chất công nghiệp. Chính lực lượng này tạo ra năng suất lao động cao của xã hội hiện đại và tạo ra đặc điểm phân biệt thời đại ngày nay với các thời đại trước đó.

2. Đặc điểm của CNTT

CNTT là bộ phận của GCCN nên cũng có những đặc điểm của GCCN. Tuy nhiên, với tư cách là bộ phận ưu tú nhất, tiên tiến nhất của GCCN hiện đại, **CNTT còn có những đặc điểm riêng**. Đó là:

Thứ nhất, CNTT là sản phẩm của nền kinh tế tri thức, lao động trong các ngành công nghệ cao, những ngành tạo ra sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước TBCN phương Tây trải qua hai cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật. Lần thứ nhất vào những năm 50 - 60 của thế kỷ XX. Cuộc cách mạng này tạo ra sự phát triển mạnh mẽ trong các lĩnh vực năng lượng hạt nhân, bán dẫn, hóa học

tổng hợp, hàng không vũ trụ. Lần thứ hai vào những năm 90 của thế kỷ XX, kỹ thuật laser đã khơi lên cuộc cách mạng về khoa học - kỹ thuật cao, chủ yếu liên quan đến kỹ thuật vi điện tử, kỹ thuật thông tin, công nghệ vũ trụ, kỹ thuật hàng không, năng lượng mới, nguyên liệu mới... Hai cuộc cách mạng này có tác dụng thúc đẩy to lớn đối với sự phát triển sức sản xuất của CNTB, giúp cho sức sản xuất phát triển vượt bậc, hình thành nền kinh tế tri thức.

Dưới sự phát triển như vũ bão của khoa học - kỹ thuật hiện đại, của nền kinh tế tri thức, lao động giản đơn ngày càng bị máy móc hóa thay thế, tỷ lệ công nhân trực tiếp tham gia sản xuất trong các ngành chế tạo ngày một thấp trong tổng số công nhân, vị trí người lao động trí óc - CNTT ngày càng trở nên quan trọng. Sự chuyển dịch từ công nhân lao động giản đơn sang CNTT đã trở thành xu thế chung của sự phát triển và tiến bộ xã hội. Trong điều kiện cách mạng thông tin khoa học - công nghệ đã chiếm vị trí số một trong sản xuất, CNTT trở thành bộ phận hợp thành quan trọng nhất của GCCN.

Nếu như trước đây, GCCN là con đẻ của nền công nghiệp thì nay trong kinh tế tri thức, nó là sản phẩm của nền kinh tế này. Theo quy định chung hiện nay về tiêu chí của nền kinh tế tri thức mà nhiều nước chấp nhận, được gói gọn trong con số 70%. Đó là: trên 70% GDP là do các ngành sản xuất và dịch vụ ứng dụng công nghệ cao mang lại (mà công nghệ cao là do CNTT đảm nhiệm); trên 70% trong cơ cấu giá trị gia tăng là kết quả của lao động trí óc; trên 70% là lao động trí thức (cũng có nơi gọi là CNTT); trên 70% vốn là vốn con người.

Hiện nay, trong các tiêu chí nêu trên, hai tiêu chí đầu ở Việt Nam mới

đạt được khoảng từ 10% đến 20%, còn lực lượng CNTT chiếm khoảng trên dưới 10%. Điều này có nghĩa là nền kinh tế tri thức ở nước ta đang trong giai đoạn hình thành và phát triển, và lẽ đương nhiên, CNTT ở nước ta cũng mới trong giai đoạn định hình. Họ là lực lượng lao động có mặt trong một số ngành công nghệ cao ở nước ta hiện nay: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học (công nghệ gen, công nghệ hóa sinh), công nghệ tự động hóa, công nghệ laser, công nghệ vật liệu mới, công nghệ xây dựng cầu đường, cơ khí điện tử, khai thác dầu khí...

Thứ hai, CNTT là bộ phận lao động có trình độ học vấn, trình độ khoa học và công nghệ cao.

Là sản phẩm của nền kinh tế tri thức, CNTT là đội ngũ được đào tạo kỹ càng, có bằng cấp học vấn cao (ít nhất ở bậc cao đẳng, đại học), chuyên môn sâu (lành nghề, tay nghề thuộc các bậc cao nhất), với trình độ khoa học và công nghệ cao, thành thạo chuyên môn, nghề nghiệp.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra như vũ bão hiện nay đòi hỏi đội ngũ CNTT phải có trình độ chuyên môn cao để tiếp thu và làm chủ được công nghệ tiên tiến; nhạy bén và thích nghi nhanh với những kỹ thuật - công nghệ hiện đại. Cuộc cách mạng này càng đi vào chiều sâu càng đòi hỏi trình độ chuyên môn hóa cao của đội ngũ CNTT nhằm đạt được năng suất, hiệu quả sản xuất - kinh doanh lớn hơn nhiều lần.

Hơn nữa, trong xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, đội ngũ CNTT còn phải biết chủ động hội nhập quốc tế. Khác với toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế là hành động chủ quan, có chủ đích của con người nhằm khai thác nguồn lực bên ngoài để tăng cường sức mạnh của

doanh nghiệp mình, của đất nước mình. Hội nhập quốc tế cũng có nghĩa là chấp nhận cạnh tranh với thế giới bên ngoài, hội nhập nhưng không hòa tan, vẫn bảo vệ được nền độc lập dân tộc. Trong điều kiện như vậy, đội ngũ CNTT ngoài bản lĩnh chính trị vững vàng, ý thức dân tộc cao, còn phải có trình độ (học vấn, chuyên môn) ngang tầm đòi hỏi của khu vực và thế giới.

Chính những yêu cầu này đòi hỏi các quốc gia hiện nay phải đẩy mạnh công tác đào tạo, cơ cấu lại đội ngũ lao động theo hướng xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường trí thức hóa công nhân lao động. Ở các nước công nghiệp phát triển, 60 - 70% lực lượng lao động xã hội hiện nay là CNTT; ở một số nước, công nhân có trình độ đại học chiếm đến 80%⁽¹⁾. Ở nước ta, xu hướng này cũng đang diễn ra, rõ nhất là ở các tập đoàn và doanh nghiệp lớn. Theo Báo cáo của Đảng ủy khối các doanh nghiệp Trung ương, Tập đoàn Hàng không Việt Nam hiện có 46,6% người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên, Tập đoàn Điện lực Việt Nam là 28,5%, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 26,5%, Ngân hàng Công thương Việt Nam là 94,1%.

Thứ ba, CNTT là bộ phận lao động có khả năng thích ứng và tính linh hoạt cao trong công việc.

CNTT là những người lao động hiện đại với trình độ chuyên môn công nghệ và kỹ thuật cao, lĩnh vực lao động chủ yếu của họ là dịch vụ công nghiệp hoặc dịch vụ có tính chất công nghiệp. Họ là những người thích ứng tốt với những

công việc phức tạp và luôn thay đổi trong thời đại ngày nay, từ việc sáng tạo đến sử dụng và chuyển giao vào sản xuất với tốc độ cao. Sự phát triển kinh tế tri thức ở Anh, Pháp, Mỹ, Đức... cho thấy, trong vòng 5-10 năm trở lại đây, nội dung lao động của các ngành kinh tế lạc hậu tới 30%, riêng ngành điện tử lạc hậu trên 50%, cứ 1-3 năm có thể loại bỏ một mặt hàng, 3-5 năm có khả năng loại bỏ hẳn một ngành sản xuất⁽²⁾.

Mặt khác, sản xuất mang tính quốc tế làm cho không gian hoạt động của lao động ngày càng mở rộng. Phương thức lao động của CNTT ngày càng linh hoạt về thời gian, nơi làm việc và việc làm. Lao động cả đời trên một vị trí làm việc đã trở nên ngoại lệ. Thay đổi thường xuyên công việc, liên tục phải chuyển đến những lĩnh vực mới đã trở thành thông lệ và họ có thể mang nhiều quốc tịch, lao động tại nhiều công ty con ở nhiều quốc gia cho một chiến lược sản phẩm của công ty mẹ. Năm 1995, Tập đoàn GMC ở Mỹ có tới 5,5 triệu công nhân với 43 quốc tịch làm việc tại hơn 6.000 chi nhánh khắp thế giới. Dòng người có trình độ chuyên môn cao, trong đó có CNTT, của các nước đang phát triển đang dịch chuyển về các nước công nghiệp phát triển theo cách này.

Những điều đó đòi hỏi CNTT phải là những người có khả năng bổ sung tri thức nghề nghiệp để có thể thích ứng cao khi thay đổi công việc. Điều này cũng có nghĩa là CNTT phải có bản lĩnh nghề nghiệp để không bị động trước sự thay đổi nhanh chóng cả về nội dung và cách thức tiến hành công việc của thời đại toàn cầu hóa và kinh tế tri thức.

Thứ tư, CNTT là lực lượng lao động có khả năng sáng tạo trong công việc.

Sáng tạo bao giờ cũng là động lực thúc đẩy sự phát triển. Đặc biệt là trong

(1) và (2) Xem: Phạm Ngọc Dũng, *Trí thức hóa công nhân Việt Nam*, Thông tin Khoa học xã hội, số 12/2006, tr.13-20

thời đại ngày nay, “những gì là mới và sôi động của ngày hôm qua nhanh chóng trở thành cũ kỹ và tầm thường trong ngày hôm nay”⁽¹⁾. Nếu không liên tục có những ý tưởng sáng tạo thì hoạt động của tổ chức và suy rộng ra là của một dân tộc sẽ bị tê liệt. Hơn nữa, đặc điểm của kinh tế tri thức là vòng đời công nghệ rất ngắn. Các nhà sản xuất muốn tồn tại và phát triển phải luôn đổi mới công nghệ, do đó, sự sáng tạo của công nhân chính là linh hồn của sự tồn tại và là động lực của nền kinh tế tri thức. Nếu trước đây, người ta thường chọn những công nghệ đã chín muồi thì nay, trong nền kinh tế tri thức phải tìm chọn công nghệ mới nảy sinh.

Để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức thì cần có nguồn nhân lực chất lượng cao, đó là CNTT. Họ là những người có khả năng áp dụng những thành tựu khoa học để sáng chế ra những kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. Với những tri thức khoa học và những kinh nghiệm tích lũy được trong quá trình sản xuất trực tiếp, CNTT không những sử dụng các công cụ lao động hiện có, mà còn có thể sáng chế ra những tư liệu lao động mới, hoàn thiện kỹ thuật và phương pháp sản xuất; đồng thời, có khả năng biến tri thức thành kỹ năng lao động nghề nghiệp, nghĩa là, kỹ năng lao động giỏi thể hiện qua trình độ tay nghề, mức độ thành thạo chuyên môn nghề nghiệp...

Do vậy, CNTT phải là những người có nhân cách, trí tuệ phát triển, có một số phẩm chất nổi bật mà rất ít người có, đồng thời phải là người giàu tính sáng tạo, có tư duy độc đáo, sắc sảo, có khả năng dự báo và suy diễn tốt, giải quyết

các công việc nhanh, chính xác, mang lại hiệu quả rất cao. Với đặc điểm này, CNTT xứng đáng trở thành lực lượng tiên phong trong sự nghiệp xây dựng CNXH và là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Thứ năm, CNTT (với tư cách là bộ phận ưu tú của GCCN) là bộ phận lao động có tính tích cực chính trị - xã hội, có văn hóa lao động công nghiệp, có sức khỏe.

CNTT là những người có lòng yêu nghề, say mê và hết lòng với công việc; có ý thức nâng cao trình độ tri thức về mọi mặt, có tinh thần học hỏi, tìm tòi, luôn tự đòi hỏi cao ở chính mình; luôn có tinh thần hăng hái, đi đầu, nhiệt tình trong công việc, dám nghĩ dám làm, có ý chí tiến thủ, luôn khao khát vươn lên.

Nền sản xuất công nghiệp hiện đại còn đòi hỏi ở CNTT những năng lực cần thiết khác như: có kỷ luật tự giác, biết tiết kiệm nguyên vật liệu và thời gian, có tinh thần trách nhiệm trong việc bảo dưỡng thiết bị máy móc, phương tiện sản xuất, có tinh thần hợp tác và tác phong lao động công nghiệp, lương tâm nghề nghiệp... nghĩa là phải có *văn hóa lao động công nghiệp*. Một trong những phẩm chất quan trọng nhất của văn hóa lao động công nghiệp là tinh thần trách nhiệm cao đối với chất lượng sản phẩm.

Quá trình CNH, HĐH còn đụng chạm đến các vấn đề phức tạp trong quan hệ giữa con người với thiên nhiên. Nó đòi hỏi đội ngũ CNTT phải có hiểu biết và trách nhiệm cao trong việc bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái vì sự phát triển bền vững; CNTT phải có quan điểm, nhận thức, thái độ, hành vi, lối sống, cách ứng xử đúng đắn với tự nhiên; có ý thức phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hậu quả của sản xuất công nghiệp gây ra; ứng dụng thành tựu khoa học - công

⁽¹⁾ Tony Buzan, *Bản đồ tư duy trong công việc*, Nxb Lao động - Xã hội, HN. 2007, tr.2

nghệ trong việc cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên.

Một yếu tố không thể thiếu đối với CNTT là sức khỏe. Sức khỏe ngày nay không chỉ được hiểu là tình trạng không có bệnh tật, mà còn là sự hoàn thiện về mặt thể chất lẫn tinh thần. Đội ngũ CNTT cần có sức vóc thể chất tốt để duy trì và phát triển trí tuệ, để chuyển tải tri thức vào hoạt động thực tiễn: sáng tạo - ứng dụng - sản xuất, biến tri thức thành sức mạnh vật chất. Hơn nữa, cần có sự dẻo dai của hoạt động thần kinh, niềm tin và ý chí, khả năng vận động và sáng tạo của trí lực trong những điều kiện thay đổi khác nhau.

Đội ngũ CNTT ở nước ta còn là những

người lao động giàu lòng yêu nước, có ý thức và tình thương yêu giai cấp, thương yêu đồng loại, sống nhân văn, nhân đạo, mong muốn đóng góp tài năng, công sức của mình vào sự nghiệp phát triển chung của dân tộc; có ý thức và kiên quyết đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ những thành quả cách mạng; kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá của kẻ thù, hoàn thành thắng lợi sứ mệnh lịch sử của GCCN.

Những đặc điểm trên của CNTT cũng chính là những chuẩn mực, định hướng giá trị xã hội để xây dựng và phát triển đội ngũ CNTT đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước trong giai đoạn hiện nay. □

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP NĂM 1945...

(tiếp trang 31)

(1 Ủy viên phụ trách kinh tế tài chính, 1 ủy viên phụ trách quân sự và 1 ủy viên phụ trách xã hội). Khoa học hơn, Người còn chỉ rõ nhiệm vụ cụ thể của các chức vụ: “Họp Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký thành Ban thường vụ để chỉ huy công tác hàng ngày. Những ủy viên phụ trách, nếu cần, có thể lấy một số người ngoài Ủy ban lập ra các Tiểu ban tuyên truyền huấn luyện, Tiểu ban tư pháp, Tiểu ban quân sự,... Trong các tiểu ban đó Ủy viên phụ trách sẽ làm Trưởng ban. Ủy ban nào cũng có quyền giải quyết những vấn đề thuộc về địa phương mình, nhưng phải báo cáo lên cấp trên... Ủy ban nhân dân tổ chức và làm việc theo một tinh thần mới, một chế độ dân chủ mới, khác hẳn các cơ

quan do bọn thống trị cũ đặt ra”⁽¹⁾.

Như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thiết kế một nền hành chính nước nhà hoàn toàn mới, lấy lợi ích nhân dân làm mục tiêu hoạt động. Từ ủy ban hành chính cấp kỳ, đến cấp tỉnh, huyện và xã, chức năng quyền hạn rất cụ thể, không lẫn lộn với Hội đồng nhân dân, chủ yếu là một cơ quan thi hành mệnh lệnh của Chính phủ và cơ quan hành chính cấp trên. Ủy ban hành chính còn là cơ quan thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, là một bộ phận của chính quyền nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương. Một đội ngũ công chức của nền hành chính quốc gia trong tư duy về cán bộ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đem lại hình ảnh rất mới mẻ về một bộ máy nhà nước hiện đại. □

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh, *Sđd*, t.4, tr.14-15